

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN (SEASPIMEX)**

Mã chứng khoán: **SPV**

Trụ sở chính: 51/14 Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-8) 37608215

Fax: (84-8) 37608213

Người thực hiện công bố thông tin: bà Nguyễn Kim Hậu

Địa chỉ: 558 Ấp Cầu Tre, Xã Lợi Bình Nhơn, Tp. Tân An, Long An

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84-8) 37608215

Fax: (84-8) 37608213

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính năm 2024 đã kiểm toán.

Đồng thời Công ty thực hiện công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty theo địa chỉ: www.seaspimex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính năm 2024 đã kiểm toán.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Kim Hậu

**CÔNG TY CỔ
PHẦN THỦY
ĐẶC SẢN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỦY ĐẶC SẢN
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐẶC SẢN, c=VN,
email=info@seaspimex.vn, vn
Date: 2025.02.14 08:23:57
+07'00'

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 36
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc Sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000946 ngày 15 tháng 04 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 18 ngày 26 tháng 04 năm 2024.

Vốn điều lệ: 108.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ đồng).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là SPV.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : + 84 (28) 3961 1660
- Fax : + 84 (28) 3760 8213
- Mã số thuế : 0302598530

▪ Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội	Tầng 11, Tòa Nhà Grand Building, Số 30-32 Phố Hòa Mã, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, Bến Tre

3. Ngành nghề hoạt động

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm; Mua bán nông lâm thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch	07/04/2023	-
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên	07/04/2023	-
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	09/04/2021	-
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên	07/04/2023	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	07/04/2023	-

4.2 Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng ban	07/04/2023	-
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên	01/09/2021	-
Bà Lê Cao Thùy Linh	Thành viên	07/04/2023	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Kim Hậu	Tổng Giám đốc	18/03/2024	-
Ông Đặng Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	10/02/2023	-
Bà Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2021	18/03/2024
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	01/03/2020	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh An Trung – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Kim Hậu – Tổng Giám đốc, được Ông Huỳnh An Trung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 75/UQ-TĐS-CT.HĐQT ngày 28/12/2024.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (tổng hợp) từ trang 07 đến trang 37.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (tổng hợp) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực Kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính (tổng hợp);
- Lập báo cáo tài chính (tổng hợp) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).



TM Hội đồng Quản trị

HUỲNH AN TRUNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025.



Số: 2012/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (tổng hợp) kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2024 (từ trang 07 đến trang 37), bao gồm Bảng cân đối kế toán (tổng hợp) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Kết quả hoạt động kinh doanh (tổng hợp), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tổng hợp).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (tổng hợp) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (tổng hợp) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (tổng hợp) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (tổng hợp). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (tổng hợp) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (tổng hợp) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (tổng hợp).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1512-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2817-2025-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		232.817.456.762	174.309.061.394
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.871.377.948	10.122.045.939
111	1. Tiền		22.871.377.948	10.122.045.939
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		183.014.981	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		183.014.981	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.737.033.928	76.530.095.134
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	55.306.759.955	91.136.248.653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	2.635.704.030	1.506.039.109
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	198.500.000	5.381.888.922
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(2.403.930.057)	(21.494.081.530)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	148.142.731.874	82.455.227.282
141	1. Hàng tồn kho		149.692.731.874	82.455.227.282
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.550.000.000)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.883.298.031	5.201.693.039
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	-	5.263.346
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.861.042.441	5.184.414.576
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	22.255.590	12.015.117
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		169.370.476.936	165.949.541.746
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		316.000.000	316.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		316.000.000	316.000.000
220	II. Tài sản cố định		101.853.512.262	108.018.095.334
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	84.176.303.848	89.647.631.644
222	- Nguyên giá		247.525.393.171	246.350.257.038
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.349.089.323)	(156.702.625.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	17.677.208.414	18.370.463.690
228	- Nguyên giá		26.506.568.000	26.506.568.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.829.359.586)	(8.136.104.310)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	1.116.230.738	1.116.230.738
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.116.230.738	1.116.230.738
260	VI. Tài sản dài hạn khác		66.084.733.936	56.499.215.674
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	65.498.745.292	56.499.215.674
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.18a	585.988.644	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		402.187.933.698	340.258.603.140

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

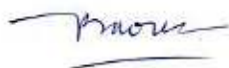
Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		223.066.392.070	174.053.089.391
310	I. Nợ ngắn hạn		198.432.816.910	159.525.352.400
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11a	47.800.215.269	40.815.239.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	2.515.788.751	2.463.104.698
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.791.453.473	2.515.648.547
314	4. Phải trả người lao động	V.14	19.504.753.978	16.049.188.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	5.811.713.439	2.131.646.365
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	7.087.782.119	6.344.414.496
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a	110.661.578.010	88.463.870.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	2.259.531.871	742.240.201
330	II. Nợ dài hạn		24.633.575.160	14.527.736.991
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11b	7.055.575.160	14.427.736.991
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.16b	1.300.000.000	100.000.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	15.750.000.000	-
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.18b	528.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		179.121.541.628	166.205.513.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	179.121.541.628	166.205.513.749
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.000.000.000	108.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.000.000.000	108.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.800.000.000	10.800.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.446.988.961	8.446.988.961
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.874.552.667	38.958.524.788
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30.546.655.368	20.918.960.051
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		21.327.897.299	18.039.564.737
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		402.187.933.698	340.258.603.140

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG MINH THÔNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ KINH DOANH (TỔNG HỢP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	580.399.076.996	447.982.706.642
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	15.870.625.992	4.744.627.190
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		564.528.451.004	443.238.079.452
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	445.099.631.696	356.284.032.981
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.428.819.308	86.954.046.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	6.527.645.782	3.474.849.790
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	12.853.845.344	8.648.431.732
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.447.699.427	5.338.449.173
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	43.351.184.313	29.102.313.278
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	39.457.885.043	28.152.605.442
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.293.550.390	24.525.545.809
31	11. Thu nhập khác	VI.8	11.892.378	929.846.535
32	12. Chi phí khác	VI.9	2.552.407.991	2.085.057.378
40	13. Lợi nhuận khác		(2.540.515.613)	(1.155.210.843)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.753.034.777	23.370.334.966
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	6.483.126.122	5.330.770.229
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(57.988.644)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.327.897.299	18.039.564.737
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.679	1.391
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.679	1.391

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.753.034.777	23.370.334.966
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.065.524.701)	13.294.208.742
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8; V.9	9.507.031.205	9.974.819.394
03	- Các khoản dự phòng		(17.540.151.473)	28.280.944
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(337.826.811)	(731.281.285)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(142.277.049)	(1.316.059.484)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	6.447.699.427	5.338.449.173
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.687.510.076	36.664.543.708
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.365.133.554	(42.326.556.271)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(67.237.504.592)	(22.075.804.906)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		8.061.555.914	22.079.393.295
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.994.266.272)	1.326.703.957
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.447.699.427)	(5.338.449.173)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(6.057.932.040)	(7.129.304.606)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.494.577.750)	(1.570.053.237)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.117.780.537)	(18.369.527.233)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8	(3.342.448.133)	(2.924.100.825)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	697.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(183.014.981)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	142.277.049	648.985.305
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.383.186.065)	(1.578.024.611)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	383.832.116.221	208.968.340.228
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(346.918.181.377)	(215.538.174.538)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19.3	(4.943.600.500)	(426.080.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.970.334.344	(6.995.914.310)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		11.469.367.742	(26.943.466.154)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	10.122.045.939	36.330.443.049
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.279.964.267	735.069.044
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	22.871.377.948	10.122.045.939

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

TRƯƠNG MINH THÔNG

NGUYỄN KIM HẬU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (tổng hợp) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm các loại (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Năm nay, lợi nhuận gộp về bán hàng của Công ty tăng 37,35% so với năm trước do Công ty có nhiều đơn hàng mặt hàng ghẹ có lãi gộp cao. Tuy nhiên, chi phí lãi vay tăng (do Công ty vay thêm để bổ sung vốn hoạt động) và chi phí bán hàng tăng (do đơn giá cước vận chuyển tăng) và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng (do Công ty trích chi phí sửa chữa máy móc, trợ cấp thôi việc) dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 23,5% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội	Tầng 11, Tòa Nhà Grand Building, Số 30-32 Phố Hòa Mã, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 658 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 672 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (tổng hợp).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tổng hợp)

Báo cáo tài chính (tổng hợp) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các báo cáo tài chính (tổng hợp) bao gồm các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính của các chi nhánh đã được lập cho cùng năm tài chính với Văn phòng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (tổng hợp), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ

phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 38 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, bán thành phẩm

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Các loại thuế khác

Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	29.145.615	69.895.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.842.232.333	10.052.150.925
Cộng	22.871.377.948	10.122.045.939

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>	<i>1.708.348.039</i>	<i>5.223.478.639</i>
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	1.327.515.653	5.120.001.211
CN Công ty CP XNK và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)-Trung tâm TM Cholimex	380.832.386	103.477.428
<i>Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác</i>	<i>53.598.411.916</i>	<i>85.912.769.994</i>
99US - NEWPORT INTERNATIONAL	8.323.363.872	4.699.384.320
USA - ALANTICA IMPORTS	5.173.878.780	2.197.920.000
Các khách hàng khác	40.101.169.264	79.015.465.674
Cộng	55.306.759.955	91.136.248.633

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>2.635.704.030</i>	<i>1.506.039.109</i>
Asian-Pacific Can Company Limited	1.938.841.412	1.021.314.379
Công ty TNHH TM Du lịch Thời đại	266.000.000	-
Các người bán khác	430.862.618	484.724.730
Cộng	2.635.704.030	1.506.039.109

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	198.500.000	-	5.381.888.922	(5.176.375.873)
Công ty CP Đông Hải	-	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	62.000.000	-	727.875.873	(676.375.873)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.000.000	-	90.000.000	-
Phải thu khác	11.500.000	-	64.013.049	-
Cộng	198.500.000	-	5.381.888.922	(5.176.375.873)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(21.494.081.530)	(21.465.800.586)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(28.280.944)
Hoàn nhập dự phòng	28.280.944	-
Xóa nợ (*)	19.061.870.529	-
Số cuối năm	(2.403.930.057)	(21.494.081.530)

(*) Theo Nghị quyết số 05/NQ-TĐS-HĐQT ngày 13/01/2025 của HĐQT về việc xử lý nợ.

Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>						
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		2.403.930.057			21.494.081.530	-
Srilanka – Northern Star Trading Colombo Ltd	Trên 3 năm	2.403.930.057	-	Trên 3 năm	2.403.930.057	-
Bonamar Corporation		-	-	Trên 3 năm	13.885.494.656	-
Công ty CP Đông Hải		-	-	Trên 3 năm	4.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác		-	-	Trên 3 năm	704.656.817	-
Cộng		2.403.930.057	-		21.494.081.530	-

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định theo quy định hiện hành về thời gian quá hạn và khả năng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	52.484.851.561	-	35.715.329.058	-
Công cụ dụng cụ	8.848.966	-	45.548.550	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.793.740	-	2.478.832.822	-
Thành phẩm ⁽²⁾	78.771.468.176	(1.550.000.000)	44.215.516.852	-
Hàng mua đang đi đường	2.420.907.435	-	-	-
Hàng gửi đi bán	15.996.419.402	-	-	-
Hàng hóa	1.442.594	-	-	-
Cộng	149.692.731.874	(1.550.000.000)	82.455.227.282	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là thịt, cá... dùng để sản xuất chế biến các mặt hàng thủy hải sản.⁽²⁾ Thành phẩm chủ yếu các mặt hàng được chế biến từ thủy hải sản.**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	5.263.346	40.000.423
Phát sinh trong năm	24.878.285.897	22.114.501.472
Phân bổ trong năm	(24.883.549.243)	(22.149.238.549)
Số cuối năm	-	5.263.346

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị tiền thuê đất KCN ^(*)	64.187.887.890	55.482.180.629
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	330.145.277	839.959.772
Chi phí khác	980.712.125	177.075.273
Cộng	65.498.745.292	56.499.215.674

^(*) Là chi phí thuê đất tại Lô E3 đến Lô E8, thuộc khu E, KCN Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo Hợp đồng số 24/HĐNT-VL2-2020 ngày 09/09/2020, thời gian thuê đến hết ngày 25/03/2061 và chi phí thuê đất tại thửa đất số 654, tờ bản đồ số 5, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Tỉnh Long An theo Hợp đồng số 09/HĐTQSDĐ-VL2-2024 ngày 17/05/2024, thời gian thuê đất đến hết ngày 25/03/2061. Các quyền sử dụng đất trên đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn (xem thuyết minh V.17).

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	56.499.215.674	57.791.182.554
Phát sinh trong năm	12.784.795.439	2.727.911.429
Phân bổ trong năm	(3.785.265.821)	(4.019.878.309)
Số cuối năm	65.498.745.292	56.499.215.674

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	129.855.970.524	109.377.176.895	6.679.709.699	437.399.920	246.350.257.038
- Tăng trong năm	-	2.697.002.577	701.445.556	-	3.398.448.133
+ Mua trong năm	-	2.697.002.577	701.445.556	-	965.945.556
- Giảm trong năm	-	(2.223.312.000)	-	-	(2.223.312.000)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(2.223.312.000)	-	-	(2.223.312.000)
Số cuối năm	129.855.970.524	109.850.867.472	7.381.155.255	437.399.920	247.525.393.171
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao, vẫn còn sử dụng	11.713.162.893	44.973.121.217	3.936.508.790	391.619.920	61.014.412.820
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	55.136.018.124	95.441.320.798	5.705.435.552	419.850.920	156.702.625.394
- Tăng trong năm	2.956.160.780	5.443.817.682	404.641.467	9.156.000	8.813.775.929
+ Khấu hao trong năm	2.956.160.780	5.443.817.682	404.641.467	9.156.000	8.813.775.929
- Giảm trong năm	-	(2.167.312.000)	-	-	(2.167.312.000)
+ Thanh lý, nhượng bán	-	(2.167.312.000)	-	-	(2.167.312.000)
Số cuối năm	58.092.178.904	98.717.826.480	6.110.077.019	429.006.920	163.349.089.323
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	74.719.952.400	13.935.856.097	974.274.147	17.549.000	89.647.631.644
Số cuối năm (*)	71.763.791.620	11.133.040.992	1.271.078.236	8.393.000	84.176.303.848

(*) Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 57.155.846.361 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
- Tăng trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	25.313.568.000	1.193.000.000	26.506.568.000
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	7.657.354.320	478.749.990	8.136.104.310
- Khấu hao trong năm	569.555.280	123.699.996	693.255.276
Số cuối năm	8.226.909.600	602.449.986	8.829.359.586
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.656.213.680	714.250.010	18.370.463.690
Số cuối năm (**)	17.086.658.400	590.550.014	17.677.208.414

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 408551, thửa số 157, thuộc tờ bản đồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến 15/11/2054.

(**) Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 17.656.213.680 đồng (xem tại thuyết minh V.17).

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Trái phiếu ⁽¹⁾</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>116.230.738</i>	<i>255.706.000</i>	<i>-</i>	<i>116.230.738</i>	<i>220.837.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn ⁽²⁾	116.230.738	255.706.000	-	116.230.738	220.837.000	-
Cộng	1.116.230.738	1.255.706.000	-	1.116.230.738	1.220.837.000	-

(1) Là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – mã trái phiếu AGRIBANK202703, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn trái phiếu từ ngày 24/12/2020 đến ngày 24/12/2027.

(2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Công ty đang nắm giữ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được tính bằng số lượng cổ phiếu (11.623 cổ phiếu) Công ty đang nắm giữ nhân với giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 của cổ phiếu đó trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

11. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	<i>802.155.460</i>	<i>862.708.363</i>
Công ty CP Transimex	248.066.640	499.836.084
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	217.208.280	344.497.279
Công ty Cổ phần Merufa	22.750.000	18.375.000
Chi nhánh – Công ty CP XNK & Đầu tư Cự Lớn (Cholimex)- Trung tâm TM Cholimex	314.130.540	-
<i>Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác</i>	<i>46.998.059.809</i>	<i>39.952.530.883</i>
Phạm Nguyễn Cường Khang	7.577.279.000	7.957.326.000
Hồ Thị Ngọc Tuyên	5.787.169.000	4.598.487.000
Các đối tượng khác	33.633.611.809	27.396.717.883
Cộng	47.800.215.269	40.815.239.246

11b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả dài hạn cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả dài hạn cho các người bán khác</i>	7.055.575.160	14.427.736.991
Japan - Ocean Choice International Co.,Ltd	7.055.575.160	2.782.642.394
Công ty CP Đầu tư và xây dựng KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức	-	11.645.094.597
Cộng	7.055.575.160	14.427.736.991

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả tiền trước ngắn hạn của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả tiền trước ngắn hạn của các người mua khác</i>	2.515.788.751	2.463.104.698
United Trading & Contracting Sarl	639.128.880	1.341.125.958
Japan – Ras Super Fries CO.,LTD	526.032.000	899.050.500
Các đối tượng khác	1.350.627.871	222.928.240
Cộng	2.515.788.751	2.463.104.698

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	91.782.878	-	260.637.095	(168.854.217)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	255.935.070	(255.935.070)	-	-
Thuế TNDN	2.212.939.063	12.015.117	6.483.126.122	(6.057.932.040)	2.642.878.730	16.760.702
Thuế TNCN	81.147.829	-	759.048.591	(845.691.308)	89.795.966	5.494.888
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.753.500	-	797.880.495	(797.880.495)	1.753.500	-
Các khoản khác	128.025.277	-	133.854.273	(261.879.550)	57.025.277	-
Cộng	2.515.648.547	12.015.117	8.690.481.646	(8.388.172.680)	2.791.453.473	22.255.590

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.753.034.777	23.370.334.966
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.537.964.106	2.977.560.146
+ Chi phí không được trừ	3.323.801.164	2.977.560.146
+ Điều chỉnh tăng khác	7.214.162.942	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.542.960.505)	(230.464.504)
Thu nhập chịu thuế	36.748.038.378	26.117.430.608
Lỗi các năm trước được chuyển	(4.308.679.843)	-
Thu nhập tính thuế	32.439.358.535	-
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập chịu thuế trong năm	6.487.871.707	5.223.486.122
Thuế TNDN điều chỉnh của năm trước	(4.745.585)	107.284.107
Tổng Thuế TNDN phải nộp	6.483.126.122	5.330.770.229

14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho công nhân viên.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	2.640.000.000	-
Chiết khấu bán hàng	1.198.798.551	1.203.399.886
Chi phí phải trả khác	1.972.914.888	928.246.479
Cộng	5.811.713.439	2.131.646.365

16. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả khác ngắn hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức phải trả	3.575.104.338	3.118.704.838
Phải trả khác	3.512.677.781	3.225.709.658
Cộng	7.087.782.119	6.344.414.496

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH SX TM DV và vận chuyển Hoàng Huy Đạt (*)	1.000.000.000	-
Công ty CP Cá nưê Hạ Long	300.000.000	-
Các đối tượng khác	-	100.000.000
Cộng	1.300.000.000	100.000.000

(*) Là khoản đặt cọc cho Công ty TNHH SX TM DV và vận chuyển Hoàng Huy Đạt theo hợp đồng số 04/24/HĐ/TĐS ngày 01/04/2024.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn**17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	106.161.578.010	106.161.578.010	88.463.870.000 (#3.670.700 USD)	88.463.870.000 (#3.670.700 USD)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	56.673.802.530 (#2.240.957 USD)	56.673.802.530 (#2.240.957 USD)	88.463.870.000 (#3.670.700 USD)	88.463.870.000 (#3.670.700 USD)
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn ⁽²⁾	49.487.775.480	49.487.775.480	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
Cộng	110.661.578.010	110.661.578.010	88.463.870.000	88.463.870.000

(*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-202400689 ngày 20/05/2024. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (đồng tiền cấp tín dụng gồm VNĐ và USD). Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 6, đường Hoàng Phan Thái, ấp 2, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, Tp.HCM theo theo hợp đồng thế chấp số 1600-LCP-201100501 và và Phụ lục sửa đổi bổ sung (xem thuyết minh tại V.8; V.9).

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng tín dụng số CLO.DN.4013.020824 ngày 07/08/2024. Hạn mức tín dụng: 79.600.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 654, tờ bản đồ số 5, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Toàn bộ quyền tài sản, các khoản tiền, tài sản là động sản khác có giá trị bằng tiền thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số CLO.BĐDN.310.020824 (xem thuyết minh tại V.7b).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tình hình biến động khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Phân loại từ nợ dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	88.463.870.000	358.548.113.419	4.500.000.000	(340.643.212.855)	(207.192.554)	110.661.578.010
Cộng	88.463.870.000	358.548.113.419	4.500.000.000	(340.643.212.855)	(207.192.554)	110.661.578.010

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	15.750.000.000	15.750.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	15.750.000.000	15.750.000.000	-	-
Cộng	15.750.000.000	15.750.000.000	-	-

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn theo Hợp đồng tín dụng số CLO.DN.4790.271123 ngày 30/11/2023 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/06/2024. Số tiền vay: 22.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 7%/năm. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất Lô E6, thuộc khu E KCN Vĩnh Lộc 2, Quốc Lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (xem thuyết minh V.7b).

Tình hình biến động khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Phân loại sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	22.500.000.000	(2.250.000.000)	(4.500.000.000)	-	15.750.000.000
Cộng	-	22.500.000.000	(2.250.000.000)	(4.500.000.000)	-	15.750.000.000

18. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả**18a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế suất thuế TNDN	20%
Giá trị chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.929.943.218
Cộng	585.988.644

18b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN	20%
Giá trị chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.640.000.000
Cộng	528.000.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	735.288.092	2.705.934.710	(1.189.077.750)	2.252.145.052
Quỹ khen thưởng ban điều hành	6.952.109	305.934.710	(305.500.000)	7.386.819
Cộng	742.240.201	3.011.869.420	(1.494.577.750)	2.259.531.871

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại **Phụ lục số 01**.

20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Vina	22,05%	23.817.200.000	22,05%	23.817.200.000
Công ty CP Transimex	21,71%	23.450.000.000	20,04%	21.640.000.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty CP	18,00%	19.440.000.000	18,00%	19.440.000.000
Công ty CP Dịch vụ văn hóa Việt	8,37%	9.035.000.000	7,61%	8.222.000.000
Các cổ đông khác	29,87%	32.257.800.000	32,30%	34.880.800.000
Cộng	100	108.000.000.000	100	108.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	108.000.000.000	108.000.000.000	-
Cộng	108.000.000.000	108.000.000.000	-

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền cho cổ đông	(4.943.600.500)	(426.080.000)

20.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Tài khoản ngoài bảng

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số lượng (ĐVT: kg)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	119.196,70	96.368,37
Nguyên liệu, vật liệu	614.987,39	94.780,00
Cộng	734.184,09	191.148,37

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2.999.212,92	3.322.931,62
Euro (EUR)	-	100,00

Nợ khó đòi đã xóa

	Số cuối năm	Số đầu năm
USA BONAMAR CORPORATION	13.885.494.656	-
Công ty CP Đông Hải	4.500.000.000	-
Các đối tượng khác	14.420.480.745	13.744.104.872
Cộng	32.805.975.401	13.744.104.872

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	475.424.961.357	365.208.002.490
Doanh thu bán hàng hóa	188.045.221	803.363.551
Doanh thu gia công	79.232.073.627	73.805.682.458
Doanh thu khác	25.553.996.791	8.165.658.143
Cộng	580.399.076.996	447.982.706.642

1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

<i>Doanh thu (Đã giảm trừ doanh thu) với các bên liên quan như sau:</i>	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	25.845.009.337	19.042.421.303
Cộng	25.845.009.337	19.042.421.303

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	4.604.692.655	3.871.899.802
Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán	11.265.933.337	872.727.388
Cộng	15.870.625.992	4.744.627.190

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	372.328.955.986	291.346.485.799
Giá vốn bán hàng hóa	26.218.390	257.753.090
Giá vốn gia công	68.634.291.212	64.476.689.019
Giá vốn khác	2.560.166.108	203.105.073
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	1.550.000.000	-
Cộng	445.099.631.696	356.284.032.981

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	142.976.435	648.985.305
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.384.669.347	2.825.864.485
Cộng	6.527.645.782	3.474.849.790

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay và thuê tài chính	6.447.699.427	5.338.449.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khác	6.406.145.917	3.309.982.559
Cộng	12.853.845.344	8.648.431.732

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.555.783.014	9.920.786.836
Chi phí vật liệu, đồ dung	479.846.971	792.247.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.100.051.289	1.033.415.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.906.167.550	16.590.889.308
Chi phí bằng tiền khác	309.335.489	764.973.886
Cộng	43.351.184.313	29.102.313.278

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.079.157.662	7.458.418.263
Chi phí vật liệu quản lý	374.400.984	522.098.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.852.673.955	3.913.412.124
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(28.280.944)	28.280.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.028.399.335	8.611.745.645
Chi phí bằng tiền khác	11.151.534.051	7.618.650.213
Cộng	39.457.885.043	28.152.605.442

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thanh lý phế liệu	-	697.090.909
Thu nhập khác	11.892.378	232.755.626
Cộng	11.892.378	929.846.535

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	102.612.096	1.188.829.216
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và chi phí khác	2.449.795.895	896.228.162
Cộng	2.552.407.991	2.085.057.378

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.327.897.299	18.039.564.737
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	(3.199.184.595)	(3.011.869.420)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.128.712.704	15.027.695.317
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	1.679	1.391

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TĐS-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2024:

- Năm 2023 trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15%, thưởng HĐQT, BĐH với tỷ lệ 15% LNST vượt kế hoạch;

- Năm 2024 tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15%.

10b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.327.897.299	18.039.564.737
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	(3.199.184.595)	(3.011.869.420)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.128.712.704	15.027.695.317
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	10.800.000	10.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	1.679	1.391

9c. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại, do trong năm nay trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 ngày 10 tháng 04 năm 2024 làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.642 VND xuống 1.391 VND.

	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.642	(251)	1.391
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.642	(251)	1.391

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	452.164.088.518	329.348.914.135
Chi phí nhân công	113.295.468.266	86.566.364.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.507.031.205	9.974.819.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.971.258.727	40.260.748.889
Chi phí bằng tiền khác	11.460.869.540	13.075.076.036
Cộng	655.398.716.256	479.225.922.784

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tiền lương, thưởng	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	310.000.000	335.920.000
Bà Nguyễn Kim Hậu	- Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 07/04/2023) - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/03/2024) - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/03/2024)	944.889.511	821.688.983
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	10.000.000	20.000.000
Ông Lê Vĩnh Hòa	- Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 07/04/2023)	10.000.000	-
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	10.000.000	20.000.000
Ông Đặng Thành Trung	- Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/04/2023) - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/02/2023) - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/02/2023)	784.512.141	796.055.132
Ông Trần Phước Thái	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/04/2023)	-	20.000.000
Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	8.000.000	15.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	4.000.000	9.000.000
Bà Lê Cao Thùy Linh	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 07/04/2023)	4.000.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 07/04/2023)	-	9.000.000
Ông Trương Minh Thông	Kế toán trưởng	634.775.991	570.399.165
Cộng		2.720.177.643	2.617.063.280

Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Kim Hậu	- Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 07/04/2023) - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/03/2024) - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/03/2024)	72.000.000	52.600.000
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 07/04/2023)	72.000.000	52.600.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Thành Trung	- Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/04/2023) - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/02/2023) - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/02/2023)	-	19.400.000
Ông Trần Phước Thái	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/04/2023)	-	19.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ông	Phạm Văn Tranh	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Ông	Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà	Lê Cao Thùy Linh	Thành viên BKS	36.000.000	26.300.000
		(bổ nhiệm ngày 07/04/2023)		
Bà	Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên BKS	-	9.700.000
		(miễn nhiệm ngày 07/04/2023)		
Cộng			540.000.000	540.000.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
2. Công ty CP Thực phẩm Cholimex	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
3. Công ty CP Transimex	Cổ đông và người có liên quan đến Công ty
4. Công ty CP Đầu tư Vina	Có cùng thành viên chủ chốt
5. Công ty CP Merufa	Có cùng thành viên chủ chốt
6. Công ty CP Thương mại Phú Nhuận	Có cùng thành viên chủ chốt
7. Công ty CP Vina Freight	Có cùng thành viên chủ chốt
8. Công ty CP Vina Frint	Có cùng thành viên chủ chốt
9. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	Có cùng thành viên chủ chốt
10. Công ty CP Dịch vụ Bến Thành	Có cùng thành viên chủ chốt
11. Công ty CP Transimex Logistic	Có cùng thành viên chủ chốt

Giá trị giao dịch chưa bao gồm thuế GTGT với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
1. Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)		
Doanh thu bán hàng	832.313.573	440.457.967
Chi phí mua hàng, dịch vụ	497.843.810	280.701.986
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	380.832.386	103.477.428
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	314.130.540	-
2. Công ty CP Thực phẩm Cholimex		
Doanh thu bán hàng	24.707.982.800	18.556.600.329
Chi phí mua hàng, dịch vụ	82.038.480	43.608.041
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	1.327.515.653	5.120.001.211
3. Công ty CP Transimex		
Doanh thu bán hàng	249.722.223	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	8.200.101.575	3.693.423.534
Mua tài sản cố định	146.296.298	-
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	248.066.640	499.836.084

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Công ty CP Đầu tư Vina

Không phát sinh	-	-
-----------------	---	---

5. Công ty CP Merufa

Doanh thu bán hàng	39.250.000	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	224.215.809	172.935.000
Số dư cuối năm Nợ phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	22.750.000	18.375.000

6. Công ty CP Thương mại Phú Nhuận

Doanh thu bán hàng	15.740.741	45.363.007
Chi phí mua hàng, dịch vụ	121.039.362	114.067.000

7. Công ty CP Vina Freight

Không phát sinh	-	-
-----------------	---	---

8. Công ty CP Vina Frint

Không phát sinh	-	-
-----------------	---	---

9. Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics

Doanh thu bán hàng	-	-
Chi phí mua hàng, dịch vụ	-	117.588.335

10. Công ty CP Dịch vụ Du lịch Bến Thành

Chi phí mua hàng, dịch vụ	1.343.303.556	-
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	-	-

11. Công ty CP Transimex Logistics

Chi phí mua hàng, dịch vụ	1.970.852.852	1.708.174.243
Số dư cuối năm Nợ phải trả người bán ngắn hạn	217.208.280	344.497.279

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Hàng hóa, thành phẩm: Các mặt hàng thủy hải sản.
- Cung cấp dịch vụ: Gia công hàng thủy hải sản, cho thuê mặt bằng.

• Năm nay

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.592.298.531	88.936.152.473	564.528.451.004
Giá vốn hàng bán	383.730.784.267	61.368.847.429	445.099.631.696
Lợi nhuận gộp	91.861.514.264	27.567.305.044	119.428.819.308

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

• Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.266.738.851	81.971.340.601	443.238.079.452
Giá vốn hàng bán	291.604.238.889	64.679.794.092	356.284.032.981
Lợi nhuận gộp	69.662.499.962	17.291.546.509	86.954.046.471

Khu vực địa lý**• Năm nay**

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.860.931.157	450.667.519.847	564.528.451.004
Giá vốn hàng bán	72.489.554.207	372.610.077.489	445.099.631.696
Lợi nhuận gộp	41.371.376.950	78.057.442.358	119.428.819.308

• Năm trước

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.865.274.602	332.372.804.850	443.238.079.452
Giá vốn hàng bán	80.146.645.910	276.137.387.071	356.284.032.981
Lợi nhuận gộp	30.718.628.692	56.235.417.779	86.954.046.471

5. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty dùng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất của đất thuê trả tiền một lần để đảm bảo cho các khoản vay. Giá trị còn lại của các tài sản tại ngày 31/12/2024 dùng để thế chấp lần lượt là 157.155.846.361 đồng, 17.086.658.400 đồng, 64.187.887.890 đồng. (xem tại thuyết minh V.7, V.8, V.9, V.17).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (tổng hợp).

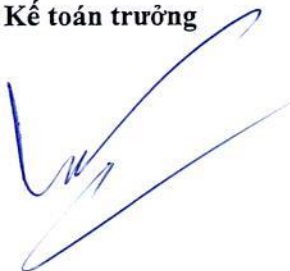
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: Số 51/14 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tổng hợp) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	20.918.960.051	148.165.949.012
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	18.039.564.737	18.039.564.737
- Lãi trong năm	-	-	-	18.039.564.737	18.039.564.737
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	38.958.524.788	166.205.513.749
5. Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	38.958.524.788	166.205.513.749
6. Tăng trong năm nay	-	-	-	21.327.897.299	21.327.897.299
- Lãi trong năm	-	-	-	21.327.897.299	21.327.897.299
7. Giảm trong năm nay	-	-	-	(8.411.869.420)	(8.411.869.420)
- Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(305.934.710)	(305.934.710)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.705.934.710)	(2.705.934.710)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
8. Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	8.446.988.961	51.874.552.667	179.121.541.628

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO ÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KIM HẬU

